CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM GATEWAY

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính 2018
đã được kiểm toán

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Báo cáo tình hình tài chính riêng	08 - 13
- Báo cáo kết quả hoạt động riêng	14 - 16
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	17 - 19
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	20
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	21 - 46

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

1. Đặc điểm hình thức vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VNĐ và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các Giấy phép điều chỉnh. Thực hiện Nghị quyết số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/9/2017 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, trong năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway đã thực hiện phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, tăng vốn điều lệ của công ty lên thành 110.538.460.000 VNĐ. Ngày 09 tháng 01 năm 2018, Công ty đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ này.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018:	110.538.460.000	VND
Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2018:	110.538.460.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

2. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán.

Lưu ký chứng khoán.

3. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có phát sinh việc thành lập Chi nhánh hoặc Công ty con.

4. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 đến ngày lập báo cáo này có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

6. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Đại diện theo Pháp luật

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Đại diện theo Pháp luật của Công ty đến thời điểm ngày 31/12/2018 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Tống Sáng	Chủ tịch
Ông	Trịnh Vĩ Đạt	Thành viên HĐQT
Ông	Lê Thiện Nhật	Thành viên HĐQT
Ông	Wang Chang Min	Thành viên HĐQT
Bà	Lv Shu Wen	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Trịnh Vĩ Đạt	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Tống Sáng	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông	Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Ông	Trần Tống Sáng	Chủ tịch HĐQT

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway.

8. Công bố trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính riêng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - người đại diện pháp luật của Công ty - chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp kinh doanh chứng khoán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2019
ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM GATEWAY

Trần Tống Sáng

Số: 174../BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM GATEWAY

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway được lập ngày 16/01/2019 từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo Biến động vốn chủ sở hữu riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Người đại diện pháp luật của Công ty - chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán cho công ty chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0497-2018-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN VŨ
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**23.272.599.753**	**41.932.732.158**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**17.118.000.205**	**40.525.675.838**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	17.116.000.205	36.461.771.988
1.1.	Tiền	111.1		5.116.000.205	36.461.771.988
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		12.000.000.000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		-	-
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4.	Các khoản cho vay	114		-	-
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7.	Các khoản phải thu	117		-	-
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8.	Trả trước cho người bán	118		2.000.000	13.903.850
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.5	-	4.050.000.000
10.	Phải thu nội bộ	120		-	-
11.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12.	Các khoản phải thu khác	122		-	-
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**6.154.599.548**	**1.407.056.320**
1.	Tạm ứng	131		3.987.321.179	1.385.735.405
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.8	1.204.852.616	21.320.915
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		962.425.753	-
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)**	**200**		**9.799.528.202**	**6.652.489.933**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		-	-
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		-	-
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.302.779.855**	**36.361.720**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.398.335.991	36.361.720
	- Nguyên giá	222		3.986.040.718	1.236.350.718
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(1.587.704.727)	(1.199.988.998)
	- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.904.443.864	-
	- Nguyên giá	228		6.026.834.272	967.502.000
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(1.122.390.408)	(967.502.000)
	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		266.000.000	3.536.450.100
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**2.230.748.347**	**3.079.678.113**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	V.12	685.180.000	939.560.000
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.8	1.237.101.693	1.814.043.395
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	308.466.654	326.074.718
5.	Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI.	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**33.072.127.955**	**48.585.222.091**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**568.169.459**	**544.676.219**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**568.169.459**	**544.676.219**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1.	Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.34	-	83.098.400
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.30	17.461.629	1.306.227
11.	Phải trả người lao động	323		449.860.212	97.160.000
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.32	90.000.000	33.031.830
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.35	10.847.618	330.079.762
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		-	-
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	Vay dài hạn	342		-	-
1.2	Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2.	Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349	V.32	-	-
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.35	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)**	**400**		**32.503.958.496**	**48.040.545.872**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**32.503.958.496**	**48.040.545.872**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.538.460.000	110.538.460.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		110.538.460.000	110.538.460.000
a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		110.538.460.000	110.538.460.000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.43	(78.034.501.504)	(62.497.914.128)
7.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(78.034.501.504)	(62.497.914.128)
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 +400)	**440**		**33.072.127.955**	**48.585.222.091**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	3		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)	5		89,0	100
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	6		11.053.846	11.053.846
7.	Cổ phiếu quỹ	7		-	-
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	V.20	4.095.510.000	1.297.840.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*4.092.500.000*	*1.283.840.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*			
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*			
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		*10.000*	
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*3.000.000*	*14.000.000*
f.	*Tài sản tài chính chờ cho vay*	*021.6*			
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		-	-
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*			
b.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*			
c.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố*	*022.3*			
d.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	*022.4*			
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	V.22	1.100.000	39.000.000
4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b		-	-
6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	V.24	420.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
7.	Tiền gửi của khách hàng	26		384.749.614	304.715.694
7.1	*Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*27*	V.25	*384.749.614*	*11.115.694*
7.2	*Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*28*	V.25		*293.600.000*
7.3	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*29*			
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*29.1*			
b.	*Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*29.2*			
7.4	*Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*	*30*	V.26		
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	V.39	384.749.614	304.715.694
8.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*31.1*		*383.406.608*	*304.715.694*
8.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*31.2*		*1.343.006*	
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	V.29		

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Tố Uyên	Hồ Thị Kiều	Trần Tống Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1			
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2			
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3			
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2.291.405	
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.45.4	72.914.990	6.402.694.204
1.7	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.121.375	
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.45.4	363.636.364	
1.11	Thu nhập hoạt động khác	11		300.000	
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	**20**		**440.264.134**	**6.402.694.204**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21			
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VI.47	869.956.305	1.052.922.168
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10	Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.834.714	
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31			
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	VI.45.5		
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	**40**		**871.791.019**	**1.052.922.168**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		154.705.115	27.552.401
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	44			17.619.064
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**	**VI.46**	**154.705.115**	**45.171.465**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			13.299.560
4.2	Chi phí lãi vay	52			
4.3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
	Cộng chi phí tài chính (50 = 51-->55)	**60**	VI.48	-	**13.299.560**
V.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**			
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	VI.50	**15.261.501.360**	**6.971.019.613**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)**	**70**		**(15.538.323.130)**	**(1.589.375.672)**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1	Thu nhập khác	71		1.818.182	
8.2	Chi phí khác	72	VI.52	82.428	11.533.477
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**1.735.754**	**(11.533.477)**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)**	**90**		**(15.536.587.376)**	**(1.600.909.149)**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		(15.536.587.376)	(1.600.909.149)
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**	VI.53	-	-
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**(15.536.587.376)**	**(1.600.909.149)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi/(Lỗ) từ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	**400**			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.55	(1.406)	(209)
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.56	(1.406)	(209)

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Tố Uyên	Hồ Thị Kiều	Trần Tống Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01			-
2.	Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02			
3.	Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			-
4.	Cổ tức đã nhận	04			-
5.	Tiền lãi đã thu	05		154.705.115	46.017.003
6.	Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	-
7.	Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(1.558.037)	(3.325.751.060)
8.	Tiền chi trả cho người lao động	08		(4.561.457.657)	(1.453.771.980)
9.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(237.887.243)	(110.027.803)
10.	Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		164.130.755.923	44.796.093.748
12.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(176.060.175.894)	(35.183.798.039)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(16.575.617.793)**	**4.768.761.869**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(2.771.972.172)	(3.444.643.700)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		1.818.182	
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23			
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh,liên kết và đầu tư khác	24			
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.770.153.990)**	**(3.444.643.700)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			35.000.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3.	Tiền vay gốc	33			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	**35.000.000.000**
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**50**		**(19.345.771.783)**	**36.324.118.169**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**60**		**36.461.771.988**	**137.653.819**
	Tiền	61		36.461.771.988	137.653.819
	Các khoản tương đương tiền	62			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)**	**70**		**17.116.000.205**	**36.461.771.988**
	Tiền	71		17.116.000.205	36.461.771.988
	Các khoản tương đương tiền	72			
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		78.971.975.890	1.523.453.000
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(78.891.941.970)	(3.165.402.000)
3.	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.	Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5.	Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6.	Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	1.946.664.694
8.	Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10.	Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11.	Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**80.033.920**	**304.715.694**

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**304.715.694**	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		**304.715.694**	
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*32*		*11.115.694*	
- *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*33*		*293.600.000*	
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*34*			
- *Tiền gửi của tổ chức phát hành*	*35*			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**	V.21	**384.749.614**	**304.715.694**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		**384.749.614**	**304.715.694**
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*42*		*384.749.614*	*11.115.694*
- *Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng*	*43*			*293.600.000*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*44*			
- *Tiền gửi của tổ chức phát hành*	*45*			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Tố Uyên	Hồ Thị Kiều	Trần Tống Sáng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM GATEWAY
Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ trước		Kỳ này			
	01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**14.641.455.021**	**48.040.545.872**	**33.399.090.851**	-	**(15.536.587.376)**	-	**48.040.545.872**	**32.503.958.496**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.538.460.000	110.538.460.000	35.000.000.000	-	-	-	110.538.460.000	110.538.460.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*75.538.460.000*	*110.538.460.000*	*35.000.000.000*	-	-	-	*110.538.460.000*	*110.538.460.000*
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-	-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(60.897.004.979)	(62.497.914.128)	(1.600.909.149)	-	(15.536.587.376)	-	(62.497.914.128)	(78.034.501.504)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	*(60.897.004.979)*	*(62.497.914.128)*	*(1.600.909.149)*	-	*(15.536.587.376)*	-	*(62.497.914.128)*	*(78.034.501.504)*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**14.641.455.021**	**48.040.545.872**	**33.399.090.851**	-	**(15.536.587.376)**	-	**48.040.545.872**	**32.503.958.496**

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Tố Uyên	Hồ Thị Kiều	Trần Tống Sáng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 12.000.000.000 VNĐ và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các Giấy phép điều chỉnh. Thực hiện Nghị quyết số 04/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/9/2017 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, trong năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway đã thực hiện phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, tăng vốn điều lệ của công ty lên thành 110.538.460.000 VNĐ. Ngày 09 tháng 01 năm 2018, Công ty đã được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK về việc điều chỉnh tăng vốn điều lệ này.

Tên Tiếng Anh: VIETNAM GATEWAY SECURITIES JSC.

Tên viết tắt: VGW

Trụ sở chính tại: Tầng 10, TNR Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

2. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán.

Lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2018:	110.538.460.000	VND
Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2018:	110.538.460.000	VND

5. Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu hoạt động của Công ty là kinh doanh có hiệu quả trong lĩnh vực chứng khoán, mang lại lợi nhuận cho các cổ đông, tạo công việc cho người lao động và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

6. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và Mục 14, Điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2012/TT-BTC, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Cụ thể:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không phát sinh vấn đề gì trọng yếu cần công bố trong báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

8. **Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2018:** 23 người (tại ngày 31/12/2017: 10 người).

9. **Cấu trúc Công ty Chứng khoán**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có thành lập Chi nhánh hoặc sở hữu Công ty con hoặc Công ty liên kết nào.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán tại Việt Nam ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán và chế độ báo cáo tài chính áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty (bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh) được phân thành các nhóm sau đây dựa vào bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua:

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.

- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

d. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các tài sản tải chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ tài chính được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

2.4 Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng của tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường giao dịch (nếu có).

Các công cụ tài chính chưa niêm yết mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Theo các điều và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp, cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

5. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Nguyên tắc khấu hao tài sản cố định

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phần mềm	05 năm
Tài sản vô hình khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

a. Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần phát sinh.

10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 1 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và các văn bản hướng dẫn bổ sung, tỷ lệ dự phòng cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 01 đến 03 năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

13.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông theo điều lệ Công ty. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

13.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính bào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính lũy kế phát sinh trong kỳ.

13.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

13.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK)

Lợi nhuận sau thuế TNDN được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho Công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập….

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thoả thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả này mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi; cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

17. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác

a. Ghi nhận thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ.

b. Ghi nhận chi phí khác

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

a. Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

20. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương tương tiền

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Tiền	**5.116.000.205**	**36.461.771.988**
Tiền mặt	2.007.707.039	75.411
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	3.108.293.166	36.461.696.577
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản tương đương tiền	**12.000.000.000**	-
Cộng	**17.116.000.205**	**36.461.771.988**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
Của nhà đầu tư	**3.347.970**	**59.782.363.400**
- Cổ phiếu	3.347.970	59.782.363.400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**3.347.970**	**59.782.363.400**

3. Các loại tài sản tài chính

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

5. Các khoản phải thu

		Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
5.1	Phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
5.2	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-
5.3	Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	-	-
5.4	Phải thu hoạt động Margin	-	-
5.5	Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	-	4.050.000.000
	Phải thu phí tư vấn, môi giới	-	*4.050.000.000*
	Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đầu Tư Hòa Trung Việt Nam		*4.050.000.000*
5.6	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
5.7	Phải thu khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

6. Dự phòng phải thu khó đòi

7. Hàng tồn kho

8. Chi phí trả trước

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.204.852.616**	**21.320.915**
Thiết bị đầu cuối, kết nối trực tuyến	-	-
Chi phí chờ phân bổ khác dưới 12 tháng	*1.204.852.616*	*21.320.915*
Chi phí trả trước dài hạn	**1.237.101.693**	**1.814.043.395**
Chi phí trả trước về thuê tài sản hoạt động		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí chờ phân bổ khác có thời gian phân bổ trên 12 tháng	*1.237.101.693*	*1.814.043.395*
Cộng	**2.441.954.309**	**1.835.364.310**

9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Tiền nộp ban đầu	326.074.718	326.920.256
Tiền lãi đã rút	(17.608.064)	(18.464.602)
Tiền lãi phân bổ hàng năm		17.619.064
Cộng	**308.466.654**	**326.074.718**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.236.350.718	1.236.350.718
Mua trong kỳ	*2.749.690.000*	*2.749.690.000*
Tăng khác		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	3.986.040.718	3.986.040.718
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.199.988.998	1.199.988.998
Khấu hao trong kỳ	*387.715.729*	*387.715.729*
Tăng khác		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	1.587.704.727	1.587.704.727
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	36.361.720	36.361.720
Số dư cuối kỳ	2.398.335.991	2.398.335.991

Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.194.230.718 VND

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh.

Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	967.502.000	967.502.000
Mua trong kỳ	*5.059.332.272*	*5.059.332.272*
Tăng khác		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Giảm khác		-
Số dư cuối năm	6.026.834.272	6.026.834.272
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	967.502.000	967.502.000
Khấu hao trong kỳ	*154.888.408*	*154.888.408*
Tăng khác		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Giảm khác		-
Số dư cuối năm	1.122.390.408	1.122.390.408
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.904.443.864	4.904.443.864

Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 967.502.000 VND
Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

12. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng Tòa nhà TNR Tower	670.680.000	670.680.000
Tiền đặt cọc thuê văn phòng Vincom		259.380.000
Ký quỹ mở thẻ taxi	6.000.000	6.000.000
Đặt cọc tiền thuê máy móc	8.500.000	3.500.000
Cộng	**685.180.000**	**939.560.000**

13. Các tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của công ty chứng khoán

14. Các tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán

15. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của công ty chứng khoán

17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán

18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của công ty chứng khoán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

19. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá của công ty chứng khoán

20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.092.500.000	1.283.840.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.000.000	14.000.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	**4.095.510.000**	**1.297.840.000**

21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

22. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Cổ phiếu trên sàn HNX		39.000.000
Cổ phiếu trên sàn HOSE	1.100.000	
Cộng	**1.100.000**	**39.000.000**

23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư

24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Cổ phiếu trên sàn UPCOM	410.000	
Cổ phiếu trên sàn HOSE	10.000	
Cộng	**420.000**	**-**

25. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	**384.749.614**	**11.115.694**
Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	*384.749.614*	*11.115.694*
Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	**-**	**293.600.000**
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

26. Tiền gửi của tổ chức phát hành

27. Phải trả về mua các tài sản tài chính

28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư

30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Các khoản phải trả phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế thu nhập cá nhân	17.275.278	1.306.227
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	186.351	
Cộng	**17.461.629**	**1.306.227**
Các khoản phải trả phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế thu nhập cá nhân		-
Cộng	-	-

31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

32. Chi phí phải trả

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Ngắn hạn	**90.000.000**	**33.031.830**
Phí giao dịch, lưu ký phải trả TTGD và TTLK		531.830
Phải trả phí kiểm toán	90.000.000	32.500.000
Dài hạn	-	-
Cộng	**90.000.000**	**33.031.830**

33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

34. Phải trả người bán

35. Phải trả phải nộp khác

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Ngắn hạn	**10.847.618**	**330.079.762**
Bảo hiểm xã hội		42.783.962
Bảo hiểm y tế		9.815.620
Bảo hiểm thất nghiệp		7.315.390
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.847.618	270.164.790
Dài hạn		
Cộng	**10.847.618**	**330.079.762**

36. Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế TNDN hoãn lại phải trả

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

37. Vay ngắn hạn

38. Vay và nợ dài hạn

39. Phải trả nhà đầu tư

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	383.406.608	304.715.694
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.343.006	-
Cộng	**384.749.614**	**304.715.694**

40. Phải trả của nhà đầu tư về dịch vụ cho công ty chứng khoán

41. Phải thu, phải trả của nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

42. Phải trả vay công ty chứng khoán của nhà đầu tư

43. Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(78.034.501.504)	(62.497.914.128)
Lợi nhuận chưa thực hiện		
Cộng	**(78.034.501.504)**	**(62.497.914.128)**

44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Công ty đang trong giai đoạn khó khăn về tình hình kinh doanh, đang có lỗ lũy kế nên chưa có kế hoạch phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn trong kỳ hiện tại.

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

45. Thu nhập

45.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	72.914.990	6.402.694.204
Thu nhập hoạt động khác	367.349.144	
Cộng	**440.264.134**	**6.402.694.204**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

46. Doanh thu tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		
Doanh thu lãi tiền gửi	154.705.115	27.552.401
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Lãi từ quỹ hỗ trợ thanh toán		17.619.064
Cộng	**154.705.115**	**45.171.465**

47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	869.956.305	1.052.922.168
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		
Chi phí các dịch vụ tài chính khác		
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản		
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành		
Chi phí dịch vụ khác	1.834.714	-
Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán		
Cộng	**871.791.019**	**1.052.922.168**

48. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		13.299.560
Chi phí lãi vay		
Chi phí đầu tư khác		
Cộng	**-**	**13.299.560**

49. Chi phí bán hàng

50. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	5.378.021.899	1.288.954.776
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		
Chi phí văn phòng phẩm	40.641.733	46.421.407
Chi phí công cụ, dụng cụ	232.554.050	86.119.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	542.604.137	12.219.778
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.500.000	44.998.001
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.994.645.709	3.104.408.681
Chi phí khác bằng tiền	5.067.533.832	2.387.897.507
Cộng	**15.261.501.360**	**6.971.019.613**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

51. Thu nhập khác

52. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền phạt chậm nộp BHXH		11.533.477
Khác	82.428	-
Cộng	**82.428**	**11.533.477**

53. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
b. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	-	-

54. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động riêng

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2018	Phát sinh trong kỳ	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 31/12/2018
Lợi nhuận đã thực hiện	(62.497.914.128)	(15.536.587.376)	-	(78.034.501.504)
Lợi nhuận chưa thực hiện				
Cộng	**(62.497.914.128)**	**(15.536.587.376)**	**-**	**(78.034.501.504)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

55. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(15.536.587.376)**	**(1.600.909.149)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(15.536.587.376)**	**(1.600.909.149)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.053.846	7.668.914
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.406)**	**(209)**

56. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(15.536.587.376)**	**(1.600.909.149)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(15.536.587.376)**	**(1.600.909.149)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.053.846	7.668.914
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	**(1.406)**	**(209)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS		
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS		
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 đến ngày lập báo cáo này có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Gateway cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng, phụ cấp khác	1.858.727.649
	Chi tạm ứng công tác	4.775.500.000
	Thu hồi tạm ứng công tác	2.588.178.821

c. Số dư với các bên liên quan

Tên bên liên quan	Khoản mục	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Phải trả lương, thưởng	185.717.000
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Tạm ứng công tác	2.187.321.179

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán. Công ty chỉ có trụ sở chính ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và không có chi nhánh nào khác. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2017 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tái cấu trúc, từng bước thực hiện những phương án để đưa Công ty hoạt động ổn định và phát triển trong thị trường chứng khoán, không có bất kỳ lý do nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

6. Những thông tin khác

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 so với năm 2017

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa Báo cáo tài chính năm 2018 so với Báo cáo tài chính năm 2017 có biến động trên 10% cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2018 là âm (lỗ) 15.536.587.376 đồng, biến động giảm 870,49% so với lợi nhuận năm 2017 (lợi nhuận sau thuế TNDN của năm 2017 là lỗ 1.600.909.149 đồng).

Nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này là do tổng chi phí của năm 2018 tăng thêm 8.097.899.549 đồng so với năm 2017, xuất phát từ việc đầu tư máy móc thiết bị phục vụ cho phần mềm giao dịch chứng khoán mới, hội nghị tìm kiếm khách hàng đầu tư và do doanh thu năm 2018 bị giảm mạnh 5.851.078.238 đồng so với năm 2017.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm 2018 bị lỗ, lý do như sau: Trong năm 2018 tổng doanh thu của Công ty chỉ có 596.787.431 đồng, trong khi Tổng Chi phí là 16.133.374.807 đồng, nên đã dẫn đến số lỗ 15.536.587.376 đồng.

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Tố Uyên	Hồ Thị Kiều	Trần Tống Sáng